

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2024

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN**

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và môi trường, Bộ Xây dựng chứng nhận:

1. Tên tổ chức đã đăng ký:

VIỆN KHOA HỌC VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Địa chỉ đăng ký kinh doanh: Liền kề 20A, Ô số 15, Khu đô thị mới Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 024.3212.3140

E-mail: info@iosin.vn

Đã đăng ký hoạt động chứng nhận đối với ngành xây dựng trong lĩnh vực chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tại Phụ lục kèm theo.

2. Số đăng ký: 73/CN/BXD

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 5 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Viện Khoa học và Đổi mới sáng tạo;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KH&CN&MT.

**TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÓ VỤ TRƯỞNG**



Nguyễn Quang Minh

PHỤ LỤC
LĨNH VỰC CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM
PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN/QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 36 /CNĐKCN-BXD, ngày 01/7/2024
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

STT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
I.	Xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông	
1.	Xi măng poóc lăng	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 2682:2020, TCVN 5691:2000, TCVN 6260:2020, TCVN 6067:2018, TCVN 7711:2013, TCVN 4033:1995, TCVN 6069:2007, TCVN 7712:2013, TCVN 4316:2007, JIS R 5210, JIS R 5211, JIS R 5212, JIS R 5213
2.	Xi măng poóc lăng hỗn hợp	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020
3.	Xi măng poóc lăng bền sun phát	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6067:2018
4.	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát	TCVN 7711:2013, EN 15743
5.	Clanhke xi măng poóc lăng	TCVN 7024:2013
6.	Xi măng poóc lăng trắng	TCVN 5691:2021, ASTM C1157
7.	Xi măng Alumin	TCVN 7569:2022, EN 14647
8.	Xi măng xanh ECO	JIS R 5214
9.	Xi măng pooc lăng pudolan	TCVN 4033:1995
10.	Xi măng giềng khoan chủng loại G	TCVN 7445-1:2004
11.	Xi măng poóc lăng ít tỏa nhiệt	TCVN 6069:2007, ASTM C150
12.	Xi măng poóc lăng hỗn hợp ít tỏa nhiệt	TCVN 7712:2013
13.	Xi măng poóc lăng xi lò cao	TCVN 4316:2007
14.	Xi măng xây trát	TCVN 9202:2012, ASTM C91, EN 413-1, BS EN 413
15.	Xi măng đặc biệt chịu nhiệt độ thấp	BS EN 14216:2015, EN 14216
16.	Silicafume dùng cho bê tông	EN 13263-1,2, BS EN 13263-1,2
17.	Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng	QCVN 16:2023/BXD TCVN 11833:2017
18.	Thạch cao dùng để sản xuất xi măng	TCVN 9807:2013, TCXD 168:1989, JIS R 9151
19.	Sét để sản xuất clanhke xi măng pooc lăng	TCVN 6071:2013
20.	Xi hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 4315:2017, TCVN 11586:2016
21.	Xi hạt lò cao nghiền mịn dùng cho bê tông và vữa	QCVN 16:2023/BXD TCVN 11586:2016
22.	Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 10302:2014, TCVN 6882:2016, TCVN 7570:2006
23.	Tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng	TCVN 10302:2014, ASTM C618, JIS A6201, QCVN 16:2023/BXD, ASTM C 618, EN 450-1, BS EN 450-1
24.	Phụ gia khoáng cho xi măng	TCVN 6882:2016, TCXD 6882:2016
25.	Phụ gia công nghệ cho sản xuất xi măng	TCVN 8878:2011
26.	Phụ gia khoáng hoạt tính cao dùng cho bê tông và vữa	TCVN 8827:2011
27.	Phụ gia khoáng cho bê tông đầm lăn	TCVN 8825:2011
28.	Phụ gia hóa học cho bê tông	TCVN 8826:2011, ASTM C 494/C 494M, JIS A 6204
29.	Phụ gia dùng cho vữa và bê tông sử dụng cát biển và nước biển	TCVN 12588-1:2018
30.	Phụ gia hóa học cho bê tông chảy	TCVN 12301:2018
31.	Phụ gia cuốn khí cho bê tông	TCVN 12300:2018

STT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
32.	Phụ gia trương nở cho bê tông	JIS A6202
33.	Chất tạo bọt cho bê tông bọt	TCVN 10655:2015
34.	Vôi canxi cho xây dựng	TCVN 2231:2016
35.	Chất biến tính polyme dạng bột và dạng latex sử dụng trong vữa và bê tông xi măng	TCVN 13558:2022
36.	Hệ bảo vệ bề mặt bê tông	TCVN 11839:2017
II.	Cốt liệu xây dựng	
1.	Cát nghiền cho bê tông và vữa	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 9205:2012, EN 12620, BS EN 12620,
2.	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7570:2006, EN 12620, BS EN 12620
3.	Cát tiêu chuẩn ISO	TCVN 6227:1996, ASTM C778-17
4.	Cốt liệu lớn tái chế cho bê tông	TCVN 11969:2018
5.	Cốt liệu can xạ	TCVN 12208:2018
6.	Cốt liệu nhẹ cho bê tông - sỏi, dăm sỏi và cát Keramzit	TCVN 6220:1997, EN 13055-1,2, BS EN 13055-1,2
7.	Cát mịn cho bê tông và vữa	TCVN 10796:2016
8.	Cát nhiễm mặn cho bê tông và vữa	TCVN 13754:2023
9.	Cấp phối tái chế từ chất thải rắn xây dựng làm lớp móng đường giao thông	TCVN 13694:2023
III.	Vật liệu ốp lát	
1.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020 (ISO 13006:2018), EN 14411:2016, JIS A 5209:2020
2.	Gạch gốm ốp lát đùn dẻo	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020 (ISO 13006:2018)
3.	Đá ốp lát tự nhiên	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 4732:2016, BS EN 1341:2012, BS EN 1342:2012, BS EN 1343:2012, BS EN 1469:2015
4.	Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 8057:2009, BS EN 16954:2018, BS EN 15388:2020
5.	Gạch bê tông tự chèn	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 6476:1999
6.	Gạch gốm ốp lát - Gạch mosaic ngoài nhà	TCVN 8495-1:2010
7.	Gạch Terrazzo	TCVN 7744:2013
8.	Gạch xi măng lát nền	TCVN 6065:1995
9.	Gạch lát Granito	TCVN 6074:1995
IV.	Vật liệu xây	
1.	Gạch đất sét nung	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 1450:2009, TCVN 1451:1998
2.	Gạch bê tông	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 6477:2016
3.	Sản phẩm bê tông khí chưng áp	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7959:2017
4.	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 11524:2016
5.	Tấm tường nhẹ ba lớp xen kẹp	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12302:2018
6.	Tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12867:2020
7.	Sản phẩm bê tông bọt và bê tông khí không chưng áp	TCVN 9029:2017
8.	Tấm 3D dùng trong xây dựng	TCVN 7575-1:2007
9.	Gạch canxi silicat	TCVN 2118:1994
V.	Vật liệu lợp	
1.	Tấm sóng amiăng xi măng	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 4434:2000
2.	Tấm lợp bitum dạng sóng	TCVN 8052-1:2009
3.	Ngói đất sét nung	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 1452:2004, JIS A 5208
4.	Ngói gốm tráng men	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 9133:2011

STT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
5.	Ngói xi măng cát, ngói bê tông	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 1453:1986
6.	Ngói xi măng ép	JIS A5402
7.	Ngói tráng men	TCVN 7195:2002
8.	Tấm lợp bằng đá tự nhiên	BS EN 1469
VI.	Thiết bị vệ sinh	
1.	Chậu rửa	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12650:2020, TCVN 12648:2020, BS EN 14688:2015+A1:2018
2.	Bồn tiểu nam treo tường	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12499:2018, BS EN 14688:2015+A1:2018
3.	Bồn tiểu nữ	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12650:2020, TCVN 12652:2020, BS EN 14688:2015+A1:2018
4.	Bệ xí bột	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12650:2020, TCVN 12649:2020, BS EN 14688:2015+A1:2018, TCVN 12501:2018, JIS A 5105, JIS A 4422
5.	Bệ xí xôm	TCVN 12650:2020, TCVN 12647:2020, BS EN 14688:2015+A1:2018
6.	Kết xả bệ xí và bồn tiểu nam	TCVN 12498:2018
7.	Bồn rửa nhà bếp	TCVN 11720:2016
8.	Vòi nước vệ sinh	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112), TCVN 13501:2022, TCVN 12500:2018, TCVN 12494:2018, TCVN 12495:2018, TCVN 12496:2018, TCVN 11869:2017, TCVN 12646:2020
9.	Thiết bị vệ sinh	JIS A 5207
10.	Bồn tắm	JIS A5532, JIS A5708, JIS A5712
11.	Phụ kiện thoát nước cho thiết bị vệ sinh	TCVN 11870-1:2017
VII.	Kính xây dựng	
1.	Kính nổi	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7218:2018, JIS R3202
2.	Kính kéo	TCVN 7736:2007, JIS R3209
3.	Kính cán vân hoa	TCVN 7527:2005
4.	Kính màu hấp thụ nhiệt	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7529:2005
5.	Kính phủ phản quang	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7528:2005
6.	Kính phẳng tôi nhiệt	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7455:2013
7.	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7364-1,2,3,4,5,6:2018
8.	Kính lưới cốt thép	TCVN 7456:2004
9.	Kính phủ bức xạ thấp (Low E)	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 9808:2013, EN 1096-1
10.	Kính gương tráng bạc	TCVN 7624:2007
11.	Kính hộp gắn kín cách nhiệt	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 8260:2009
12.	Kính phẳng tôi hóa	TCVN 10760:2015
13.	Thủy tinh xây dựng. Bloc thủy tinh rỗng	TCVN 7599:2007
14.	Sợi thủy tinh. Thủy tinh hệ E, C, S	TCVN 7738:2007
VIII.	Vật liệu trang trí và hoàn thiện	
1.	Vật liệu dán tường dạng cuộn - Giấy dán tường hoàn thiện, vật liệu dán tường vinyl và vật liệu dán tường bằng chất dẻo	QCVN 16:2023/BXD TCVN 11896:2017 (EN 233:2016)
2.	Vật liệu dán tường dạng cuộn – Vật liệu dán tường độ bền cao	TCVN 13557-1:2022, JIS A 6922
3.	Tấm xi măng sợi	TCVN 8258:2009, ASTM C1186

STT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
4.	Tấm thạch cao	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 8256:2022
5.	Vật liệu cho mối nối các tấm thạch cao	TCVN 12693:2020, JIS A6914
6.	Panel thạch cao cốt sợi	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13560:2022
7.	Panel thạch cao có sợi gia cường	ASTM C1278/C1278M
IX.	Nhóm vật liệu ván, gỗ	
1.	Ván gỗ nhân tạo- Ván sợi	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7753:2007
2.	Ván gỗ nhân tạo-Ván dăm	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12362:2018 (ISO 16893:2016), TCVN 12304:2018, BS EN 13329:2016 +A1 2017
3.	Ván gỗ nhân tạo - Ván ghép từ thanh dày và ván ghép từ thanh trung bình	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 11205:2015 (ISO 13609:2014)
4.	Ván sợi. Ván MDF	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7753:2007, JIS A 5905
5.	Ván gỗ dán	TCVN 7755:2007
6.	Ván gỗ dán – Chất lượng dán dính	TCVN 8328-2:2010, ISO 12466-2
7.	Ván gỗ nhân tạo - ván dăm	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12362:2018 (ISO 16893:2016), JIS A5908, BS EN 13329:2016+A1:2017
8.	Ván gỗ nhân tạo. Ván dăm định hướng (OSB)	TCVN 13179:2020 (ISO 16894:2009)
9.	Ván gỗ nhân tạo. Ván sợi sản xuất theo pp khô	TCVN 13181:2020 (ISO 16895:2016)
10.	Ván gỗ nhân tạo	BS EN 13986, EN 13986
11.	Ván sàn gỗ	TCVN 7960:2008, TCVN 10174:2019, TCVN 10173-1,2,3:2013, TCVN 10173-4:2019
12.	Ván gỗ nhân tạo - gỗ dán - ván ghép từ thanh dày và ván ghép từ thanh trung bình	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 11205:2015
13.	Ván gỗ nguyên dùng cho ốp trần và tường	TCVN 13555:2022
14.	Gỗ ghép thanh bằng keo	ISO 12578:2016, TCVN 8575:2010
15.	Ván mỏng (Veneers)	TCVN 10574:2014
16.	Ván lạng	TCVN 4358:2021
17.	Kết cấu gỗ – Gỗ ghép ngón	TCVN 13037:2020
18.	Ván sàn tre	TCVN 10314:2015
19.	Ván cốt ép	TCVN 10315:2015
20.	Ván bóc	TCVN 10316:2015
21.	Gỗ nhiều lớp (LVL)	TCVN 10575:2014
22.	Ván MDF cháy chậm	TCVN 11350:2016
23.	Gỗ dán chậm cháy	TCVN 11351:2016
24.	Ván sàn composit gỗ nhựa	TCVN 11352:2016
25.	Ván trang trí composite gỗ nhựa	TCVN 11353:2016
26.	Ván lát sàn nhiều lớp	TCVN 11943:2018 (ISO 14486:2012), BS EN 13329:2016+A12017
27.	Gỗ dán. Gỗ dán trang trí bằng ván mỏng	TCVN 11204:2015 (ISO 13608:2014)
28.	Gỗ dán	TCVN 11901-1,2,3:2017, TCVN 11902:2017
29.	Kết cấu gỗ	TCVN 11684-1,2,3:2016 (ISO 20152-1,2,3:2010), TCVN 9081:2011, TCVN 11206-1:2015
30.	Kết cấu gỗ- gỗ nhiều lớp	TCVN 11683:2016
X.	Các sản phẩm ống cấp thoát nước	
1.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PVC dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước trong điều kiện có áp suất	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009), TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009), ISO 15877-2:2009, TCVN 8491-4:2011, TCVN 8491-1:2011, IEC 1452-1:2009, TCVN 8491-5:2011
2.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PE dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất	QCVN 16:2023/BXD, ISO 15875-2:2003, ISO 22391-2:2009

STT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
3.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PP dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013), TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013), TCVN 10097-1:2013
4.	Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất. Poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U)	TCVN 6151-2,3:2002, TCVN 8491-1,2,3,4:2011, ISO 1452-1,2,3:2009,
5.	Ống cuộn xoắn bằng poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U) dùng cho hệ thống dẫn nước và thoát nước đặt ngầm dưới đất trong điều kiện không có áp suất	TCVN 8492:2011
6.	Ống nhựa Polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước	TCVN 7305-1,2,3:2008 (ISO 4427-2,3:2019
7.	Ống nhựa HDPE	TCVN 7305-2:2008, ISO 4427-2:2007, TCVN 7997:2012
8.	Ống nhựa Polypropylen (PP) và phụ tùng	TCVN 10097-1,2,3:2013
9.	Hệ thống ống chất dẻo thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp - Hệ thống ống thành kết cấu bằng poly(vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-U), polypropylen (PP) và polyetylen (PE)	TCVN 11821-1,2,3:2017 (ISO 15874-1,2,3)
10.	Ống mềm bằng kim loại kết nối đầu phun	TCVN 13455:2022
11.	Hệ thống ống nhiều lớp dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh trong các tòa nhà	TCVN 10098-1,2,3:2013
12.	Ống nhựa dùng cho tuyến cấp ngầm	TCVN 8699:2011
13.	Hệ thống ống dùng cho quản lý cấp	TCVN 7417-1:2010 (IEC 61386-1:2008), TCVN 7417:2015
14.	Ống phi kim loại và ống phụ tùng CPVC	TCVN 12653-1:2019
15.	Phụ tùng nối ống nhựa chịu nhiệt PP-R	DIN 16962-5
16.	Ống composite nhựa nhiệt rắn gia cường sợi thủy tinh, hệ thống ống và phụ tùng bằng nhựa nhiệt rắn gia cường bằng sợi thủy tinh ((GRP) trên cơ sở nhựa polyeste không no (UP)	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 9562:2017 (ISO 10639:2017)
17.	Ống nhựa PP, PPR, PPB, PPH, PP-RCT	DIN 8078, DIN 8077
18.	Ống, phụ tùng nối ống, phụ kiện bằng gang dẻo và các mối nối dùng cho các công trình dẫn nước	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 10177:2013 (ISO 2531:2009)
19.	Ống và phụ tùng bằng gang dùng cho hệ thống dẫn chính chịu áp lực	TCVN 2942:1993
20.	Sản phẩm bằng gang dẻo dùng cho các công trình nước thải	TCVN 10180:2013 (ISO 7186:2011)
21.	Hệ thống đường ống bằng gang dẻo được bọc cách nhiệt	TCVN 10182:2013 (ISO 9349:2004)
22.	Ống polyetylen (PE) chôn ngầm dùng để dẫn nhiên liệu	TCVN 7613:2009 (ISO 4437:2007)
23.	Ống polyvinyl clorua (PVC) cứng chôn dưới đất để dẫn nhiên liệu khí	TCVN 6043:1995
24.	Hệ thống ống chất dẻo dùng để thoát nước và nước thải, đặt ngầm, không chịu áp – Poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U)	TCVN 12638:2021
25.	Ống poly(vinyl clorua) biến tính (PVC-M) chịu áp	TCVN 11822:2017
26.	Ống và mối nối poly(vinyl clorua) không hoá dẻo định hướng (PVC-O) để vận chuyển nước trong điều kiện có áp suất	TCVN 12725:2020
27.	Đầu nối ống	TCVN 5739

STT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
XI.	Nhóm vật liệu chịu lửa, cách nhiệt	
1.	Vật liệu cách nhiệt	DIN 18152, DIN 1053
2.	Sản phẩm chịu lửa - Vữa cao alumin	TCVN 7708:2007
3.	Vữa manhêdi	TCVN 7709:2007
4.	Gạch manhêdi cacbon	TCVN 7710:2007
5.	Gạch kiểm tính Manhêdi spinel và manhêdi crôm dùng cho lò quay	TCVN 9032:2011
6.	Gạch chịu lửa cho lò quay	TCVN 9033:2011
7.	Gạch samôt cách nhiệt	TCVN 7636:2007
8.	Gạch cao alumin cách nhiệt	TCVN 7637:2007
9.	Sản phẩm sợi gốm chịu lửa	TCVN 8650:2011
10.	Vật liệu canxi silicat	TCVN 7950:2008
11.	Gạch Manhedi	TCVN 8255:2009
12.	Gạch cao alumin	TCVN 7484:2005
13.	Bê tông chịu lửa samôt và cao alumin	TCVN 11915:2018
14.	Sản phẩm chịu lửa - Vữa samôt	TCVN 6416:2018
15.	Sản phẩm chịu lửa - Gạch samôt	TCVN 4710:2018
16.	Vật liệu chịu lửa - Vữa chịu lửa silica	TCVN 8649:2011
XII.	Nhóm vật liệu sơn, bột bả, chống thấm, keo dán gạch, keo silicon	
1.	Sơn tường dạng nhũ tương	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 8652:2020
2.	Sơn lót vô cơ giàu kẽm	TCVN 10265:2014, JIS K 5552, JIS K 5583, JIS K 5591, JIS K 5535
3.	Sơn epoxy oxit sắt thể mica	TCVN 9011:2011, JIS K5555
4.	Sơn giàu kẽm	TCVN 9012:2011, JIS K5553
5.	Sơn polyuretan bảo vệ kết cấu thép	TCVN 9013:2011, JIS K5657
6.	Sơn epoxy	TCVN 9014:2011, JIS K5551, JIS G 5528
7.	Sơn alkyd	TCVN 5730:2020
8.	Sơn tĩnh điện	JIS H8602
9.	Sơn bột gốc xi măng	TCVN 13109:2020, BS 4764
10.	Sơn bảo vệ kết cấu thép	TCVN 8789:2011
11.	Sơn và vecni - Bảo vệ chống ăn mòn kết cấu thép bằng các hệ sơn phủ	TCVN 12705-5:201, ISO 12944-5
12.	Vecni gia dụng cho sàn gỗ nội thất	JIS K 5961
13.	Sơn nhựa fluor cho kết cấu thép	TCVN 11416:2016, JIS K5659
14.	Sơn phủ bảo vệ kết cấu bê tông	TCVN 12574:2018
15.	Sơn phủ bề mặt gỗ	TCVN 13434-1:2021
16.	Sơn nhũ tương nhựa tổng hợp và sơn lót	JIS K5663
17.	Sơn gỗ và sơn kim loại gia dụng	JIS K5962, JIS K5960
18.	Vật liệu phủ và hệ phủ cho gỗ ngoại thất	TCVN 11935-2:2018 (EN 927-2:2014)
19.	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ nước	TCVN 8786:2011
20.	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ dung môi	TCVN 8787:2011
21.	Sơn tín hiệu giao thông - Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo	TCVN 8791:2011
22.	Sơn sàn trong nhà	TCVN 13479:2022
23.	Bột epoxy và vật liệu bịt kín cho lớp phủ thép cốt bê tông	TCVN 7936:2009
24.	Bột bả tường gốc xi măng poóc lăng	TCVN 7239:2014
25.	Vữa, keo dán gạch	TCVN 7899-1:2008, ISO 13007-1, EN 12004
26.	Vữa, keo chít mạch	TCVN 7899-3:2008, ISO 13007-3, EN 12004
XIII.	Nhóm sản phẩm cửa sổ, cửa đi, vách kính, vật liệu cửa	
1.	Thanh profile poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U) dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi	BS EN 12608-1:2016

STT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
2.	Cửa đi và cửa sổ	BS EN 14351-1:2006+A2:2016, BS EN 13241:2003 + A2:2016, AS 2047, JIS A4702, JIS A4706, BS 6375-1, BS EN 1627
3.	Cửa sổ và cửa đi bằng khung nhựa cứng U-PVC	TCVN 7451:2004
4.	Cửa đi, cửa sổ và vách mặt dựng bằng kim loại	TCVN 9366-2:2012, ASTM E331, ASTM E 330, BS 4873:2016
5.	Cửa gỗ	TCVN 9366-1:2012
6.	Cửa sổ, cửa đi bằng kính trong các tòa nhà	AS 2047:2014, BS 4447, BS EN 1627, BS 4873, BS 6375-1
7.	Khóa cửa có tay nắm	TCVN 5762:1993
8.	Bản lề cửa	BS EN 1935:2002
9.	Cửa, vách ngăn	TCVN 9311:2012
XIV.	Nhóm sản phẩm vữa xây dựng, bê tông	
1.	Vữa xây dựng	TCVN 4314:2022
2.	Vữa khô trộn sẵn không co	TCVN 9204:2012
3.	Vữa cho bê tông nhẹ	TCVN 9028:2011
4.	Vữa bèn hoá gốc polyme	TCVN 9079:2012
5.	Vữa và bê tông chịu axit	TCVN 9034:2011
6.	Vữa chèn cáp dự ứng lực	TCVN 11971:2018
7.	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn	TCVN 9340:2012
8.	Bê tông phun trong công trình hầm giao thông	TCVN 13509:2022
9.	Bê tông thủy công	TCVN 8218:2009
10.	Hỗn hợp bê tông thủy công	TCVN 8228:2009
11.	Bê tông tự lèn	TCVN 12209:2018, ASTM C936
12.	Bê tông cốt sợi	TCVN 12393:2018
13.	Sàn bê tông siêu phẳng	ASTM E1155-20
XV.	Nhóm vật liệu tro, xỉ	
1.	Xi lò cao dùng làm cốt liệu cho bê tông	JIS A5011, ASTM C33
2.	Xi lò cao, xi thép dùng làm vật liệu cho đường giao thông	JIS A5015, EN 13242:2013
3.	Xi thép lò thổi và xi thép lò hồ quang điện dùng làm vật liệu cho đắp nền, chèn kết cấu	EN 13242:2013
4.	Xi luyện thép	TCVN 12464:2018
5.	Xi luyện gang lò cao	TCVN 12465:2018
6.	Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm vật liệu san lấp	TCVN 12249:2018, TCVN 12660:2019
7.	Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm nền đường ô tô	TCVN 12660:2019
XVI.	Nhóm xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông	
1.	Tấm sàn hộp bê tông cốt thép dùng làm sàn và mái nhà dân dụng	TCVN 2276:1991
2.	Cột điện bê tông ly tâm	TCVN 5847:2016
3.	Mương parabol bê tông cốt sợi	CECS 38:2004
4.	Ống bê tông cốt thép thoát nước	TCVN 9113:2012
5.	Cọc ống thép, cọc ống ván thép	TCVN 9245 :2012, TCVN 9246 :2012
6.	Cọc ván thép cán nóng	TCVN 9685 :2013
7.	Sản phẩm bê tông cốt thép ứng lực trước	TCVN 9114:2019
8.	Cống hộp bê tông cốt thép	TCVN 9116:2012, ASTM C76
9.	Cống hộp thép sóng	ASTM A 964
10.	Mương bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn	TCVN 6394:2014
11.	Mương bê tông cốt sợi thành mỏng đúc sẵn	TCVN 12040:2017
12.	Tấm sàn rỗng bê tông cốt thép đúc sẵn ứng lực trước	DIN EN 1168
13.	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước	TCVN 7888:2014, JIS A5373:2016
14.	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn	TCVN 10332:2014

STT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
15.	Hồ ga bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn	TCVN 10333-1,2,3,4:2014
16.	Sản phẩm bó via bê tông đúc sẵn	TCVN 10797:2015
17.	Tấm bê tông cốt thép đúc sẵn gia cố mái kênh và lát mặt đường	TCVN 10798:2015
18.	Gối công bê tông đúc sẵn	TCVN 10799:2015
19.	Tà vệt bê tông dự ứng lực	BS EN 13230-2:2016
20.	Cọc vuông bê tông cốt thép đúc sẵn	TCVN 9394:2012, TCVN 4453:1995
XVII.	Nhóm vật liệu chống thấm	
1.	Tấm trải chống thấm trên cơ sở bi tum biến tính	TCVN 9066:2012
2.	Vật liệu chống thấm - Tấm CPE	TCVN 9408:2014
3.	Băng chặn nước PVC	TCVN 9407:2014
4.	Băng chặn nước dùng trong mỗi nối công trình xây dựng	TCVN 9384:2012
5.	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - polymer	BS EN 14891,TCVN 12692:2020
6.	Vật liệu chống thấm, sửa chữa: Phụ gia latex	ASTM C1042
7.	Vật liệu xảm chèn khe	TCVN 9974:2013
8.	Vật liệu xảm dạng latex	TCVN 13561:2022
9.	Vật liệu chống thấm - Sơn bitum cao su	TCVN 6557:2000
10.	Vật liệu chống thấm. Sơn nhũ tương bitum	TCVN 9065:2012
XVIII.	Nhóm sản phẩm vật liệu nhựa, composite	
1.	Màng mỏng PVC	TCVN 5820:1994
2.	Tấm PVC	TCVN 5819:1994
3.	Vải trắng phủ PVC	TCVN 8836:2011
4.	Cốp pha nhựa dùng cho bê tông	TCVN 7690:2005
5.	Tấm Polycarbonat (PC)	TCVN 10103:2013 (ISO 11963:2012)
6.	Vật liệu Polycarbonat (PC) đúc và đùn	TCVN 10672-1:2015(ISO 7391-1:2006)
7.	Gioăng đệm định hình dùng trong xây dựng	TCVN 13481:2022
8.	Vật liệu kẻ đường phản quang	TCVN 10832:2015
9.	Cửa van composite công vùng triều	TCVN 10407:2015
10.	Cửa van composite	TCVN 8299:2009
11.	Ống luồn dây điện cứng, ống luồn dây điện đàn hồi, máng luồn dây điện và phụ kiện chống cháy	IEC 614-2-4/405, BS 60598
12.	Ống luồn dây điện	BS EN 6138621:2004+A11:2010
13.	Nẹp PVC luồn dây điện	IEC 61084-2-1:1996
XIX.	Nhóm vật liệu giao thông	
1.	Nhựa bi tum	TCVN 7493:2005
2.	Nhũ tương nhựa đường polime gốc axit	TCVN 8816:2011
3.	Nhựa đường lỏng	TCVN 8818-1:2011
4.	Nhũ tương nhựa đường axit	TCVN 8817-1:2011
5.	Nhũ tương nhựa đường kiềm	TCVN 13506:2022
6.	Vải địa kỹ thuật	TCVN 9844:2013
7.	Đá dăm, bột khoáng, cát (Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng)	TCVN 13567-1,2,3:2022
8.	Màng chống thấm cho mặt cầu bê tông	TCVN 10266:2014
9.	Gối cầu kiểu chậu	TCVN 10268:2014
10.	Gối cầu cao su cốt bản thép không có tấm trượt trong cầu đường bộ	TCVN 10308:2014
11.	Tấm lát cao su trên đường ngang	TCVN 12268:2018
12.	Đá dăm cấp phối (Lớp móng trong kết cấu áo đường ô tô)	TCVN 8859:2011
13.	Đá dăm nước (Lớp kết cấu áo đường)	TCVN 9504:2012
14.	Vật liệu đá làm kết cấu mặt đường láng nhựa nóng	TCVN 8863:2011

STT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
15.	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng	TCVN 12818:2019
XX.	Nhóm sản phẩm vật liệu kim loại	
1.	Ống thép Cacbon dùng cho kết cấu thông thường	JIS G 3444 :2015, BS EN 1387:1985, AS/NZS 1163:2016, AS 1074
2.	Ống thép Cacbon hình vuông và hình chữ nhật dùng cho kết cấu thông thường	JIS G 3466 :2021, ASTM A240, ASTM A350, TCVN 10356 :2017, AS/NZS 1163:2016
3.	Thép tấm, cuộn mạ kẽm nhúng nóng	JIS G 3302:2019
4.	Thép góc cạnh đều cán nóng	TCVN 7571-1:2006
5.	Thép cốt bê tông – Thép thanh tròn trơn	TCVN 1651-1,2,3:2008
6.	Cột đèn chiếu sáng bằng thép	BS EN 40-5 :2002
7.	Cửa khung nhựa cứng u-PVC lõi thép	TCVN 7451:2004
8.	Ống thép dùng làm giàn giáo trong xây dựng	BS EN 39:2001
9.	Ống thép hàn điện và không hàn dùng trong công nghiệp chế tạo mô tô, xe đạp	TCVN 3738:1983
10.	Sản phẩm sản phẩm Nắp hố ga, nắp rãnh thoát nước cho các khu vực có xe và người đi bộ	BS EN 124 :2015, TCVN 10333 :2019
11.	Sản phẩm Nhôm và hợp kim nhôm dạng thanh, thỏi, ống và profile	TCVN 5838-1994 ÷TCVN 5842 -1994(ISO 6362 – 1,2,3,4,5)
12.	Lớp mạ kẽm nhúng nóng trên sản phẩm bằng thép	ASTMA 123/A 123M-17, JIS H8641:2007, BS EN ISO 1461:2009
13.	Ống thép đen và mạ kẽm nhúng nóng, hàn nối và không hàn nối Ống thép ren, ống thép có chụp nối và chi tiết ống cho các ống thép đầu bằng thích hợp để hàn hoặc ghép ren với bước ren ống	ASTM A53/A53M-18, BS 10255:2004, ASTM A1011, ASTM A36/A36M, BSEN 10255, EN 10255, BS EN 10255:2004, AS/NZS 1163:2016
14.	Ống thép không gỉ	TCVN 9833:2013, EN 10305-1, DIN 2391
15.	Bulong, vít, đai ốc	TCVN 1916:1995
16.	Thép thanh tròn trơn, thanh vằn	TCVN 1651:2018
17.	Thép cốt bê tông dự ứng lực	TCVN 6284:1997
18.	Thép phủ epoxy dùng làm cốt bê tông	TCVN 7934:2009
19.	Cáp phủ epoxy bê tông dự ứng lực	TCVN 7935:2009
20.	Thép cán nguội phủ crom	TCVN 8993:2011
21.	Thép vuốt nguội sợi tròn dùng để chế tạo cáp thép sợi cacbon công dụng chung và cáp thép sợi đường kính lớn	TCVN 3782:2009
22.	Thép cốt bê tông- mối nối bằng ống ren	TCVN 13711-1:2023
23.	Ống thép cho đường nước và đường nước thải	TCVN 11221:2015
24.	Thép cốt bê tông- Thanh thép cốt có đầu neo	TCVN 13684-1:2023
25.	Thép tấm mỏng cán nóng chất lượng kết cấu	TCVN 6522:2018
26.	Thép tấm mỏng cán nóng chất lượng kết cấu có giới hạn chảy cao	TCVN 6523:2018
27.	Thép tấm	JIS G3106, ASTM A29/A29M
28.	Tấm thép và thép băng rộng giới hạn chảy cao	TCVN 11229-1,2,3:2015
29.	Hệ thống thang cáp và máng cáp bằng sắt hoặc thép sử dụng trong lắp đặt điện của công trình	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 10688:2015 (IEC 61537:2006), NEMA VE 1-2017
XXI.	Các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng khác	
1.	Amiăng crizôtin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 9188:2012
2.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) dùng để bảo vệ và lắp đặt dây dẫn điện trong nhà	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7417-1:2010 (IEC 61386-1:2008)
3.	Silicon xâm khe cho kết cấu xây dựng	TCVN 8266:2009
4.	Tro xi làm vật liệu san lấp	TCVN 12249:2018
5.	Tro đáy dùng làm cốt liệu bê tông và vữa	TCVN 7570:2006
6.	Tro đáy dùng làm phụ gia khoáng cho xi măng	TCVN 6882:2016
7.	Tro đáy dùng cho phụ gia khoáng cho bê tông đầm lăn	TCVN 8825:2011
8.	Vải thủy tinh	TCVN 8058:2009
9.	Bột nhôm dùng để sản xuất bê tông khí	TCVN 11968:2018

STT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
10.	Nước cho bê tông và vữa	TCVN 4506:2012
11.	Khối đá thiên nhiên để sản xuất đá ốp lát	TCVN 5642:1992
12.	Nguyên liệu để sản xuất sản phẩm gốm xây dựng- Đất sét, Cao lanh lọc, Trùng thạch, Thạch anh	TCVN 6300:1997, TCVN 6301:1997, TCVN 6598:2000, TCVN 6927:2001
13.	Nguyên liệu để sản xuất thủy tinh-Đôlômit, Cát	TCVN 9036:2011, TCVN 6926:2001
14.	Vít xây dựng	JIS B 1101, JIS B 1111, JIS B 1174, JIS B1187

Ghi chú:

- (*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật/quy chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn/quy chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn/quy chuẩn mới tương ứng.
